

ng nghị sửa đổi, bổ sung Quy chế điều hành thực hiện dự án Đảo nợ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sửa đổi Quy chế điều hành Dự án Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và tái tạo rừng đầu nguồn sông Đà đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Quyết định số 115/1998/QĐ-BNN ngày 12/8/1998 như sau:

1. Hủy bỏ điểm 3 Điều 6.

2. Bổ sung thêm điểm 5 Điều 7 như sau:

5. Thành lập Hội đồng nghiệm thu: thành phần Hội đồng nghiệm thu gồm: Chủ tịch Hội đồng là Trưởng hoặc Phó Ban Quản lý dự án cấp huyện. Thành viên Hội đồng gồm kế toán và điều phối viên dự án cấp huyện, đại diện các ngành ở huyện (giao thông, xây dựng, thủy lợi, nông lâm nghiệp), tiến hành nghiệm thu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Thay đổi toàn bộ Điều 13 như sau:

Những nội dung kế hoạch dự án được triển khai thực hiện thông qua các hợp đồng kinh tế A-B tại các Ban Quản lý dự án cấp huyện. Khi kết thúc hoặc thanh lý hợp đồng, Ban Quản lý dự án cấp huyện thành lập Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu các công trình xây dựng cơ bản (lâm sinh, lâm nông nghiệp và các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng) theo điểm 5 Điều 7 mới bổ sung trong Quyết định này.

Ban Quản lý dự án cấp huyện chịu trách nhiệm về kết quả nghiệm thu, số lượng và chất lượng các công trình. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu Trưởng ban Ban Quản lý dự án cấp huyện ký xác nhận khối lượng công trình làm cơ sở thanh toán vốn cho bên thi công (B), chuẩn bị hồ sơ, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ, Cục chức năng liên quan và Ban điều hành Trung ương dự án, Trưởng ban Ban Quản lý dự án Trung ương và địa phương thuộc hai tỉnh Sơn La và Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn
Thứ trưởng

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

BỘ TÀI CHÍNH

**QUYẾT ĐỊNH số 167/2000/QĐ-BTC ngày
25/10/2000 về việc ban hành Chế
độ báo cáo tài chính doanh nghiệp.**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 13/1999/QH10 ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Pháp lệnh Kế toán và thống kê được công bố theo Lệnh số 06-LCT/HĐNN ngày 20/5/1988 của Hội đồng Nhà nước và Điều lệ tổ chức kế toán nhà nước ban hành theo Nghị định số 25-HĐBT ngày 18/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn

và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Để đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tài chính của các doanh nghiệp và các đối tượng có liên quan, theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và Chánh Văn phòng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp, gồm:

- Những quy định chung;
- Hệ thống biểu mẫu báo cáo tài chính;
- Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính.

Điều 2. Các công ty, Tổng công ty căn cứ vào Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp, tiến hành nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng hệ thống chế độ báo cáo tài chính phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động và áp dụng sau khi có sự thỏa thuận đồng ý bằng văn bản của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định này được áp dụng thống nhất trong cả nước kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001. Các quy định về chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định này thay thế các quy định về hệ thống báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định số 1141/TC/QĐ-CĐKT ngày 01/11/1995 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1141/TC/QĐ-CĐKT của Bộ Tài chính. Các ngành, các công ty, Tổng công ty có chế độ báo cáo tài chính đặc thù đã được Bộ Tài chính chấp thuận hoặc quy định

trước đây, phải căn cứ vào Chế độ báo cáo tài chính ban hành theo Quyết định này tiến hành sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo, triển khai thực hiện Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ở các đơn vị trên địa bàn quản lý.

Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Tài chính ngân hàng và các tổ chức tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

CHẾ ĐỘ báo cáo tài chính doanh nghiệp

(ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Phần thứ nhất

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. MỤC ĐÍCH CỦA VIỆC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lập với mục đích sau:

1. Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

2. Cung cấp các thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Thông tin của báo cáo tài chính là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoặc đầu tư vào doanh nghiệp của các chủ doanh nghiệp, chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của doanh nghiệp.

II. NỘI DUNG CỦA HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính quy định cho các doanh nghiệp bao gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế, tài chính, yêu cầu chỉ đạo, điều hành, các ngành, các Tổng công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các công ty liên doanh... có thể quy định thêm các báo cáo tài chính chi tiết khác.

2. Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong Chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Trong quá trình áp dụng, nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung, sửa đổi hoặc chi tiết các chỉ tiêu cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

III. TRÁCH NHIỆM, THỜI HẠN LẬP VÀ GỬI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tất cả các doanh nghiệp phải lập và gửi báo cáo tài chính theo đúng các quy định của Chế độ này. Riêng báo cáo lưu chuyển tiền tệ tạm thời chưa quy định là báo cáo bắt buộc phải lập và gửi nhưng khuyến khích các doanh nghiệp lập và sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính doanh nghiệp:

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp phải lập và gửi vào cuối quý, cuối năm tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước và cho doanh nghiệp cấp trên theo quy định. Trường hợp có công ty con (công ty trực thuộc) thì phải gửi kèm theo bản sao báo cáo tài chính cùng quý, cùng năm của công ty con.

1.1. Báo cáo tài chính quý đối với doanh nghiệp nhà nước:

- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc Tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong Tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý;

- Đối với các Tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính quý chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc quý.

1.2. Báo cáo tài chính năm:

a) Đối với doanh nghiệp nhà nước:

- Các doanh nghiệp hạch toán độc lập và hạch toán phụ thuộc Tổng công ty và các doanh nghiệp hạch toán độc lập không nằm trong các Tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

- Đối với Tổng công ty, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

b) Đối với các doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, thời hạn gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

c) Đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình hợp tác xã, thời hạn

gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

1.3. Đối với các doanh nghiệp có năm tài chính kết thúc không vào ngày 31 tháng 12 hàng năm thì phải gửi báo cáo tài chính quý kết thúc vào ngày 31 tháng 12 và có số lũy kể từ đầu năm tài chính đến hết ngày 31 tháng 12.

2. Nơi nhận báo cáo tài chính;

Các loại doanh nghiệp	Thời hạn lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính (1)	Cục Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp nhà nước	Quý, năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x		x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x			x

(1) - Đối với các doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và gửi báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp nhà nước Trung ương còn phải gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính các ngân hàng và các tổ chức tài chính). Riêng đối với các công ty kinh doanh chứng khoán nhà nước còn phải gửi báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế địa phương. Đối với các Tổng

công ty 90 và 91 còn phải gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Đối với doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi gửi báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

Phần thứ hai

HỆ THỐNG BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(không in các mẫu)

Mẫu số B01 - DN: Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B02 - DN: Kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B03 - DN: Lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B09 - DN: Thuyết minh báo cáo tài chính

*Phần thứ ba***NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN***(Mẫu số B01 - DN)***1. Bản chất và mục đích của Bảng cân đối kế toán:**

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Kết cấu của Bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán chia làm hai phần: Phần tài sản và phần nguồn vốn.

Phần tài sản:

Các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản phân chia như sau:

- A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn.
- B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

Phần nguồn vốn:

Phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp đối với tài sản đang quản lý và sử dụng ở doanh nghiệp. Nguồn vốn chia ra:

- A: Nợ phải trả.
- B: Nguồn vốn chủ sở hữu.

Mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều phản ánh theo 3 cột: Mã số, Số đầu năm, Số cuối kỳ (quý, năm).

3. Cơ sở số liệu để lập Bảng cân đối kế toán:

- Căn cứ vào các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán kỳ trước (quý trước, năm trước).

4. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:**Phần tài sản****A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ
NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100)**

Phản ánh tổng giá trị tài sản lưu động và các khoản đầu tư ngắn hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm vốn bằng tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu và giá trị tài sản dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh, chi phí sản xuất nghiệp đã chi nhưng chưa được quyết toán.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160.

I. TIỀN (MÃ SỐ 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 + Mã số 113.

1. Tiền mặt tại quỹ (Mã số 111):

Phản ánh số tiền mặt và ngân phiếu thực tồn quỹ (bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ); giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý đang được giữ tại quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền mặt" là số dư Nợ của tài khoản 111 "Tiền mặt" trên Sổ Cái.

2. Tiền gửi ngân hàng (Mã số 112):

Phản ánh số tiền thực có gửi ở ngân hàng bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ; giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý còn gửi ở ngân hàng.

Trong trường hợp doanh nghiệp có tiền gửi ở các tổ chức tín dụng khác thì số dư tiền gửi có đến thời điểm báo cáo cũng được phản ánh trong chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền gửi ngân hàng" là số dư Nợ của Tài khoản 112 "Tiền gửi ngân hàng" trên Sổ Cái.

3. Tiền đang chuyển (Mã số 113):

Phản ánh số tiền mặt, séc đang chuyển, hoặc đang làm thủ tục tại ngân hàng (như thẻ thanh toán, thẻ tín dụng) bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền đang chuyển" là số dư Nợ của tài khoản 113 "Tiền đang chuyển" trên Sổ Cái.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (MÃ SỐ 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá), bao gồm đầu tư chứng khoán, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 128 + Mã số 129.

1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Mã số 121):

Phản ánh giá trị các khoản tiền mua cổ phiếu và trái phiếu có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc mua vào với mục đích để bán bất kỳ lúc nào.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ Cái.

2. Đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 128):

Phản ánh giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Đầu tư ngắn hạn khác" là số dư Nợ của Tài khoản 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên Sổ Cái.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" là số dư Có của Tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên Sổ Cái.

III. CÁC KHOẢN PHẢI THU (MÃ SỐ 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu từ khách hàng (sau khi đã trừ đi dự phòng phải thu khó đòi), khoản trả trước cho người bán...

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 138 + Mã số 139.

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131):

Phản ánh số tiền còn phải thu của người mua tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu của khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 133):

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ và số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ Cái tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4. Phải thu nội bộ (Mã số 134):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản phải thu trong nội bộ giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong mối quan hệ về giao vốn và các khoản thanh toán khác.

Mã số 134 = Mã số 135 + Mã số 136.

4.1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 135):

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị chính phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh (Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ Cái.

4.2. Phải thu nội bộ khác (Mã số 136):

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ khác” là số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ Cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 138):

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là số dư Nợ của các Tài khoản 138 “Phải thu khác”, Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác” và các tài khoản thanh toán khác, theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết.

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139):

Phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi” là số dư Có của Tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên Sổ Cái.

IV. HÀNG TỒN KHO (MÃ SỐ 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ trị giá các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142 + Mã số 143 + Mã số 144 + Mã số 145 + Mã số 146 + Mã số 147 + Mã số 149.

1. Hàng mua đang đi trên đường (Mã số 141):

Phản ánh trị giá vật tư, hàng hóa mua vào đã có hóa đơn, đã thanh toán hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng hàng chưa nhập kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng mua đang đi

trên đường" là số dư Nợ của Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi trên đường" trên Sổ Cái.

2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (Mã số 142):

Phản ánh trị giá các loại nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguyên liệu, vật liệu tồn kho" là số dư Nợ của Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu" trên Sổ Cái.

3. Công cụ, dụng cụ trong kho (Mã số 143):

Phản ánh trị giá các loại công cụ lao động, dụng cụ tồn kho chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Công cụ, dụng cụ trong kho" là số dư Nợ của Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ" trên Sổ Cái.

4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Mã số 144):

Phản ánh chi phí sản xuất của sản phẩm đang chế tạo hoặc chi phí của dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là số dư Nợ của Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" trên Sổ Cái.

5. Thành phẩm tồn kho (Mã số 145):

Phản ánh trị giá thành phẩm do doanh nghiệp chế tạo còn tồn kho tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Thành phẩm tồn kho" là số dư Nợ của Tài khoản 155 "Thành phẩm" trên Sổ Cái.

6. Hàng hóa tồn kho (Mã số 146):

Phản ánh giá trị hàng hóa còn tồn trong các kho hàng, quầy hàng đến thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng hóa tồn kho"

là số dư Nợ của Tài khoản 156 "Hàng hóa" trên Sổ Cái.

7. Hàng gửi đi bán (Mã số 147):

Phản ánh trị giá thành phẩm, hàng hóa đang gửi đi bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành chưa được chấp nhận thanh toán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Hàng gửi đi bán" là số dư Nợ của Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán" trên Sổ Cái.

8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149):

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" là số dư Có của Tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Sổ Cái.

V. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG KHÁC (MÃ SỐ 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các loại tài sản lưu động khác chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155.

1. Tạm ứng (Mã số 151):

Phản ánh số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán đến thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tạm ứng" là số dư Nợ của Tài khoản 141 "Tạm ứng" trên Sổ Cái.

2. Chi phí trả trước (Mã số 152):

Phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước” là số dư Nợ của Tài khoản 1421 “Chi phí trả trước” trên Sổ Cái.

3. Chi phí chờ kết chuyển (Mã số 153):

Phản ánh trị giá các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển vào niên độ kế toán tiếp theo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí chờ kết chuyển” là số dư Nợ của Tài khoản 1422 “Chi phí chờ kết chuyển” trên Sổ Cái.

4. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 154):

Phản ánh giá trị tài sản thiếu hụt, mất mát chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý” là số dư Nợ của Tài khoản 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý” trên Sổ Cái.

5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Mã số 155):

Phản ánh trị giá tài sản đem cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 144 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn” trên Sổ Cái.

VI. CHI SỰ NGHIỆP (MÃ SỐ 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án chưa được quyết toán tại thời điểm báo cáo.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162.

1. Chi sự nghiệp năm trước (Mã số 161):

Phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án được cấp năm trước nhưng chưa được quyết toán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi sự nghiệp năm trước” là số dư Nợ của Tài khoản 1611 “Chi sự nghiệp năm trước” trên Sổ Cái.

2. Chi sự nghiệp năm nay (Mã số 162):

Phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án được cấp năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi sự nghiệp năm nay” là số dư Nợ của Tài khoản 1612 “Chi sự nghiệp năm nay” trên Sổ Cái.

B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240.

I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (MÃ SỐ 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 214 + Mã số 217.

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải... tại thời điểm báo cáo.

Mã số 211 = Mã số 212 + Mã số 213.

1.1. Nguyên giá (Mã số 212):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 213):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ Cái.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 214):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Mã số 214 = Mã số 215 + Mã số 216.

2.1. Nguyên giá (Mã số 215):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 216):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ Cái.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 217):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo như: Chi phí thành lập, bằng phát minh sáng chế, chi phí về lợi thế thương mại...

Mã số 217 = Mã số 218 + Mã số 219.

3.1. Nguyên giá (Mã số 218):

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của Tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 219):

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) .

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của Tài khoản 2143 “Hao mòn tài sản cố định vô hình” trên Sổ Cái.

II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (MÃ SỐ 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các loại đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn...

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 228 + Mã số 229.

1. Đầu tư chứng khoán dài hạn (Mã số 221):

Phản ánh trị giá các khoản đầu tư cổ phiếu và trái phiếu có thời hạn trên một năm tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư chứng khoán dài hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 221 “Đầu tư chứng khoán dài hạn” trên Sổ Cái.

2. Góp vốn liên doanh (Mã số 222):

Phản ánh trị giá tài sản bằng hiện vật, bằng tiền mà doanh nghiệp mang đi góp vốn liên doanh với doanh nghiệp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Góp vốn liên doanh”

là số dư Nợ của Tài khoản 222 “Góp vốn liên doanh” trên Sổ Cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 228):

Phản ánh trị giá các khoản đầu tư dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ của Tài khoản 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ Cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 229):

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” là số dư Có của Tài khoản 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ Cái.

III. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG (MÃ SỐ 230)

Phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ Cái.

IV. CÁC KHOẢN KÝ QŨY, KÝ CƯỢC DÀI HẠN (MÃ SỐ 240)

Phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn” là số dư Nợ của Tài khoản 244

“Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ Cái.

Tổng cộng tài sản (Mã số 250).

Phản ánh tổng trị giá tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản lưu động và tài sản cố định.

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200.

Phần nguồn vốn

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 + Mã số 330.

I. NỢ NGẮN HẠN (MÃ SỐ 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn trả dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, tại thời điểm báo cáo.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318.

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311):

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, công ty tài chính, các đối tượng khác tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số dư Có của Tài khoản 311 “Vay ngắn hạn” trên Sổ Cái.

2. Nợ dài hạn đến hạn trả (Mã số 312):

Phản ánh phần giá trị các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính tiếp theo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nợ dài hạn đến hạn trả” là số dư Có của Tài khoản 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ Cái.

3. Phải trả cho người bán (Mã số 313):

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng các số dư Có của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 331.

4. Người mua trả tiền trước (Mã số 314):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết Tài khoản 131 và số dư Có của Tài khoản 3387 “Doanh thu nhận trước” trên Sổ Cái.

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 315):

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ Cái.

6. Phải trả công nhân viên (Mã số 316):

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho công nhân viên tại thời điểm báo cáo, bao gồm phải trả tiền lương, phụ cấp...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả công nhân viên” là số dư Có của Tài khoản 334 “Phải trả công nhân viên” trên Sổ Cái.

7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ (Mã số 317):

Phản ánh các khoản nợ phải trả ngoài nghiệp vụ nhận vốn giữa đơn vị chính và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu phải thu từ các đơn vị nội bộ (phải thu nội bộ khác) trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị chính và các đơn vị trực thuộc.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho các đơn vị nội bộ” là số dư Có của Tài khoản 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ Cái.

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 318):

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác ngoài khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác” là số dư Có của các Tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”, Tài khoản 138 “Phải thu khác” và các tài khoản thanh toán khác, mở chi tiết theo từng khoản phải trả, phải nộp trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản thanh toán.

II. NỢ DÀI HẠN (MÃ SỐ 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Mã số 320 = Mã số 321 + Mã số 322.

1. Vay dài hạn (Mã số 321):

Phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay dài hạn” là số dư Có của Tài khoản 341 “Vay dài hạn” trên Sổ Cái.

2. Nợ dài hạn (Mã số 322):

Phản ánh các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nợ dài hạn" là số dư Có của Tài khoản 342 "Nợ dài hạn" trên Sổ Cái.

III. NỢ KHÁC (MÃ SỐ 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333.

1. Chi phí phải trả (Mã số 331):

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí phải trả" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên Sổ Cái.

2. Tài sản thừa chờ xử lý (Mã số 332):

Phản ánh giá trị tài sản phát hiện thừa, chưa rõ nguyên nhân, chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tài sản thừa chờ xử lý" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 3381 "Tài sản thừa chờ giải quyết" trên Sổ Cái.

3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Mã số 333):

Phản ánh số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 344 "Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn" trên Sổ Cái.

**B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU
(MÃ SỐ 400)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn

vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, các quỹ của doanh nghiệp và phần kinh phí sự nghiệp được ngân sách nhà nước cấp, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên.

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420.

I. NGUỒN VỐN, QUỸ (MÃ SỐ 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các quỹ của doanh nghiệp, bao gồm nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417.

1. Nguồn vốn kinh doanh (Mã số 411):

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp được ngân sách cấp (đối với doanh nghiệp nhà nước), các nhà đầu tư góp vốn pháp định (đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), các cổ đông góp vốn cổ phần (đối với các công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp) hoặc vốn của cá nhân ông chủ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguồn vốn kinh doanh" là số dư Có của Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh" trên Sổ Cái.

2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 412):

Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản (kể cả tài sản cố định và tài sản lưu động) chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" là số dư Có của Tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

3. Chênh lệch tỷ giá (Mã số 413):

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá" là số dư Có của Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

4. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 414):

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ đầu tư phát triển" là số dư Có của Tài khoản 414 "Quỹ đầu tư phát triển" trên Sổ Cái.

5. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 415):

Phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng tài chính" là số dư Có của Tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên Sổ Cái.

6. Lợi nhuận chưa phân phối (Mã số 416):

Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" là số dư Có của Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Sổ Cái. Trường hợp Tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 417):

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" là số dư Có của Tài khoản 441 "Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản" trên Sổ Cái.

**II. NGUỒN KINH PHÍ, QỸ KHÁC
(MÃ SỐ 420)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí được cấp để chi tiêu cho các hoạt động ngoài kinh doanh như kinh phí sự nghiệp được ngân sách nhà nước cấp hoặc kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên, đã chi tiêu chưa được quyết toán hoặc chưa sử dụng và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Mã số 420 = Mã số 421 + Mã số 422 + Mã số 423 + Mã số 424 + Mã số 427.

1. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm (Mã số 421):

Phản ánh quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" là số dư Có của Tài khoản 416 "Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm" trên Sổ Cái.

2. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 422):

Phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của Tài khoản 431 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ Cái.

3. Quỹ quản lý của cấp trên (Mã số 423):

Phản ánh tổng số kinh phí quản lý của tổng công ty do các đơn vị thành viên nộp lên, đã chi tiêu nhưng chưa kết chuyển hoặc chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ quản lý của cấp trên" là số dư Có của Tài khoản 451 "Quỹ quản lý của cấp trên" trên Sổ Cái.

4. Nguồn kinh phí sự nghiệp (Mã số 424):

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án được cấp năm trước,

đã chi tiêu, chưa được quyết toán và số kinh phí sự nghiệp đã được cấp năm nay tại thời điểm báo cáo.

Mã số 424 = Mã số 425 + Mã số 426.

4.1. Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Mã số 425):

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án được cấp năm trước đã chi tiêu nhưng chưa quyết toán tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước” là số dư Có của Tài khoản 4611 “Kinh phí sự nghiệp năm trước” trên Sổ Cái.

4.2. Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay (Mã số 426):

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được cấp năm nay tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay” là số dư Có của Tài khoản 4612 “Kinh phí sự nghiệp năm nay” trên Sổ Cái.

5. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 427):

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định hiện có tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” là số dư Có của Tài khoản 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ Cái.

Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 430).

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 430 = Mã số 300 + Mã số 400.

5. Nội dung và phương pháp tính, ghi các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán:

Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán gồm một số chỉ tiêu phản ánh những tài sản không

thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tài sản thuê ngoài:

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ Cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:

Phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa doanh nghiệp giữ hộ cho các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với các đơn vị, cá nhân khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ Cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi:

Phản ánh giá trị hàng hóa doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân khác để bán hộ hoặc bán dưới hình thức ký gửi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ Cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý:

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ Cái.

5. Ngoại tệ các loại:

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp

hiện có (tiền mặt, tiền gửi) theo nguyên tệ từng loại ngoại tệ cụ thể như: USD, DM,... mỗi loại nguyên tệ ghi một dòng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" trên Sổ Cái.

6. Hạn mức kinh phí còn lại:

Phản ánh số hạn mức kinh phí được ngân sách nhà nước cấp, doanh nghiệp chưa rút để sử dụng theo từng loại kinh phí: Sự nghiệp, xây dựng cơ bản, ...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 008 "Hạn mức kinh phí" trên Sổ Cái.

7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có:

Phản ánh số khấu hao cơ bản tài sản cố định đã trích, chưa sử dụng, lũy kế đến thời điểm báo cáo của các doanh nghiệp nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 009 "Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có" trên Sổ Cái.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Mẫu số B02 - DN)

1. Bản chất và ý nghĩa của báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp, chi tiết theo hoạt động kinh doanh chính và các hoạt động khác; tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác.

2. Kết cấu của báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh gồm 3 phần:

- Phần I - Lãi, lỗ:

Phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều trình bày: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo; số liệu của kỳ trước (để so sánh); số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

- Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước:

Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước về: Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Tất cả các chỉ tiêu trong phần này đều được trình bày: Số còn phải nộp đầu kỳ; số phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo; số đã nộp trong kỳ báo cáo; số phải nộp lũy kế từ đầu năm và số đã nộp lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo; số còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

- Phần III - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, thuế giá trị gia tăng được giảm, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa:

Phản ánh số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, đã khấu trừ, còn được khấu trừ cuối kỳ; thuế giá trị gia tăng được hoàn lại, đã hoàn lại, còn được hoàn lại cuối kỳ; thuế giá trị gia tăng được giảm, đã giảm và còn được giảm cuối kỳ; thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ, thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh, thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước và còn phải nộp cuối kỳ.

3. Nguồn gốc số liệu để lập báo cáo:

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 và Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ", Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

Số liệu ghi vào cột 4 (Kỳ trước) của Phần I "Lãi, lỗ" của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 3 "Kỳ này" của báo cáo này kỳ trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Số liệu ghi vào cột 5 (Lũy kế từ đầu năm) của Phần I "Lãi, lỗ" của báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 5 (lũy kế từ đầu năm) của báo cáo này kỳ trước cộng (+) với số liệu ghi ở cột 3 (Kỳ này), kết quả tìm được ghi vào cột 5 của báo cáo này kỳ này theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 (Kỳ này) của Phần I "Lãi, lỗ" của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này, như sau:

Phần I. LÃI, LỖ

Tổng doanh thu (Mã số 01):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng" và Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hàng xuất khẩu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu hàng xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán chi tiết doanh thu bán hàng, phần bán hàng xuất khẩu trong kỳ báo cáo.

Các khoản giảm trừ (Mã số 03):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản

được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ, bao gồm: Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định kỳ báo cáo.

Mã số 03 = Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

Giảm giá hàng bán (Mã số 05):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số giảm giá hàng bán theo chính sách bán hàng của doanh nghiệp cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán" trong kỳ báo cáo.

Giá trị hàng bán bị trả lại (Mã số 06):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá bán của số hàng đã bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Có của Tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại" trong kỳ báo cáo.

Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp (Mã số 07):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp cho ngân sách nhà nước, theo số doanh thu phát sinh, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của các Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" và Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" (chi tiết phần thuế xuất khẩu), trong kỳ báo cáo.

Doanh thu thuần (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã trừ thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) và các khoản giảm trừ trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 03.

Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm, chi phí trực tiếp của các dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán" trong kỳ báo cáo (sau khi trừ (-) trị giá mua của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm, chi phí trực tiếp của dịch vụ bị trả lại trong kỳ báo cáo) đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Lợi nhuận gộp (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.}$$

Chi phí bán hàng (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 "Chi phí chờ kết chuyển" (chi tiết phần chi phí bán hàng), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và số phát sinh Có của Tài khoản 1422 "Chi phí chờ kết chuyển" (chi tiết phần chi phí quản lý doanh nghiệp), đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả tài chính trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp trừ (-) chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} - (\text{Mã số 21} + \text{Mã số 22}).$$

Thu nhập hoạt động tài chính (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 "Thu nhập hoạt động tài chính" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí của hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 "Chi phí hoạt động tài chính" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập với chi phí của hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.}$$

Các khoản thu nhập bất thường (Mã số 41):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập bất thường, ngoài hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính, phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Nợ của Tài khoản 721 "Các khoản thu nhập bất thường" đối ứng với bên Có của Tài

khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Chi phí bất thường (Mã số 43):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí bất thường, ngoài hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính, phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 821 “Chi phí bất thường” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận bất thường (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa các khoản thu nhập bất thường với các khoản chi phí bất thường phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 41 - Mã số 42.

Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính và các khoản bất thường phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 30 + Mã số 40 + Mã số 50.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Mã số 70):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” trừ (-) số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ vào số phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt.

Lợi nhuận sau thuế (Mã số 80):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần

từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 80 = Mã số 60 - Mã số 70.

Phần II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Cột 1 - Chỉ tiêu:

Cột này ghi danh mục các khoản phải nộp Nhà nước theo quy định.

Cột 2 - Mã số:

Cột này ghi mã số của từng chỉ tiêu báo cáo.

Cột 3 - Số còn phải nộp đầu kỳ:

Cột này phản ánh tổng số tiền thuế và các khoản khác còn phải nộp đầu kỳ, theo từng khoản, gồm cả số phải nộp của năm trước chuyển sang.

Cột 4 - Số phải nộp trong kỳ này:

Cột này phản ánh tổng số tiền thuế và các khoản khác phải nộp (theo từng khoản) phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào cột này được căn cứ vào sổ kế toán của Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước”.

Cột 5 - Số đã nộp trong kỳ:

Cột này phản ánh tổng số tiền thuế đã nộp theo từng khoản phải nộp trong kỳ báo cáo, gồm cả số nộp của kỳ trước chuyển sang.

Cột 6 - Số phải nộp lũy kế từ đầu năm:

Cột này dùng để phản ánh các loại thuế và các khoản khác phải nộp vào ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 7 - Số đã nộp lũy kế từ đầu năm:

Cột này dùng để phản ánh các loại thuế và các

khoản khác đã nộp vào ngân sách nhà nước lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 8 - Số còn phải nộp đến cuối kỳ:

Cột này phản ánh số thuế và các khoản khác còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm cả số còn phải nộp của kỳ trước chuyển sang chưa nộp trong kỳ này. Số liệu để ghi vào cột này bằng số liệu cột "Số còn phải nộp đầu kỳ" cộng (+) với số liệu cột "Số phải nộp trong kỳ" trừ (-) số liệu cột "Số đã nộp trong kỳ".

Cột 8 = Cột 3 + Cột 4 - Cột 5.

Số liệu ghi vào cột 3 "Số còn phải nộp đầu kỳ" ở từng chỉ tiêu được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 8 "Số còn phải nộp cuối kỳ" của báo cáo này kỳ trước.

Số liệu ghi vào cột 6 "Số phải nộp lũy kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 "Số phải nộp lũy kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 4 "Số phải nộp trong kỳ" của báo cáo này kỳ này. Kết quả tìm được ghi vào từng chỉ tiêu phù hợp.

Số liệu ghi vào cột 7 "Số đã nộp lũy kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 7 "Số đã nộp lũy kế từ đầu năm" của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 5 "Số đã nộp trong kỳ" của báo cáo này kỳ này. Kết quả tìm được ghi vào cột 7 của từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 "Số phải nộp trong kỳ" và cột 5 "Số đã nộp trong kỳ" của báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh - Phần II "Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước", như sau:

1. Chỉ tiêu "Thuế" (Mã số 10):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng số tiền các loại thuế phải nộp, đã nộp và còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp, thu trên vốn,

thuế tài nguyên, thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác.

Số liệu để ghi vào cột 4, cột 5 của chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

Mã số 10 = Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17 + Mã số 18 + Mã số 19 + Mã số 20.

2. Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa" (Mã số 11):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm: số thuế giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ nội địa.

Số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa" (Mã số 11), dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 33311 "Thuế giá trị gia tăng đầu ra" trong kỳ báo cáo, bao gồm: Thuế giá trị gia tăng đầu ra của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ; thuế giá trị gia tăng đầu ra của hoạt động tài chính và các khoản thu nhập bất thường, trừ (-) số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ, số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại, số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị giảm giá do kém phẩm chất. Kết quả tìm được ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa" (Mã số 11). Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 4 của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa" được ghi bằng số âm (-), trong đó:

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ"

đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311 "Thuế giá trị gia tăng đầu ra" trong kỳ báo cáo;

- Số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 721 đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311;

- Số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại và số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị giảm giá do kém mất phẩm chất, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của các Tài khoản 111, 112, 131 đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311, chi tiết số tiền trả lại người mua về số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại, số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị giảm giá do kém mất phẩm chất.

Số liệu ghi vào cột 5 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa" (Mã số 11) dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 33311 "Thuế giá trị gia tăng đầu ra" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311... (Chi tiết thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp trong kỳ).

3. Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" (Mã số 12):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

- Số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" (Mã số 12) dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp vào ngân sách nhà nước ở khâu nhập khẩu trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 33312 "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" trừ (-) số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu được giảm và số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu trả lại cho người bán (được phản ánh ở bên Nợ của Tài khoản 33312 đối ứng với bên Có của các

tài khoản liên quan). Kết quả tìm được ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" (Mã số 12). Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" được ghi bằng số âm (-).

- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 33312 "Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311... (Chi tiết thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu đã nộp trong kỳ).

4. Chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt" (Mã số 13):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt" (Mã số 13) dùng để phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" trong kỳ báo cáo trừ (-) số thuế tiêu thụ đặc biệt được ngân sách nhà nước hoàn lại trừ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ, số thuế tiêu thụ đặc biệt được giảm trừ vào số thuế phải nộp trong kỳ, số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng bán bị trả lại, kết quả tìm được ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt". Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt" được ghi bằng số âm (-), trong đó:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt được ngân sách nhà nước hoàn lại trừ vào số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" đối ứng với bên Có của các tài khoản 721, 632, 152, 156, 211;

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt được giảm trừ vào số thuế phải nộp trong kỳ, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" đối ứng với bên Có của Tài khoản 721;

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng bán bị trả lại, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 131 (Chi tiết số tiền trả lại người mua về thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng bán bị trả lại).

- Số liệu ghi vào cột 5 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế tiêu thụ đặc biệt" phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3332 "Thuế tiêu thụ đặc biệt" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311 (Chi tiết thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ).

5. Chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu" (Mã số 14):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu" dùng để phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" trong kỳ báo cáo trừ (-) số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được ngân sách nhà nước hoàn lại trừ vào số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp trong kỳ, kết quả tìm được ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu". Trường hợp kết quả tìm được là số âm thì số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu" được ghi bằng số âm (-), trong đó:

- Số thuế xuất khẩu được ngân sách nhà nước hoàn lại trừ vào số thuế xuất khẩu phải nộp trong kỳ, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" đối ứng với

bên Có các Tài khoản 511, 155, 156, 632, 721 (Chi tiết thuế xuất khẩu được hoàn lại);

- Số thuế nhập khẩu được ngân sách nhà nước hoàn lại trừ vào số thuế nhập khẩu phải nộp trong kỳ được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 152, 153, 156, 211, 632, 721 (Chi tiết thuế nhập khẩu được hoàn lại).

Số liệu ghi vào cột 5 "Số đã nộp" của chỉ tiêu "Thuế xuất, nhập khẩu" phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3333 "Thuế xuất, nhập khẩu" đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311... (Chi tiết thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã nộp trong kỳ).

6. Chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 15):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 "Số phải nộp" của chỉ tiêu "Thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mã số 15) phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3334 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" trừ (-) số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ vào số thuế phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt. Kết quả tìm được ghi vào cột 4 "Số phải nộp".

Số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ vào số thuế phải nộp và số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo thông báo của cơ quan thuế hàng quý lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực phải nộp khi báo cáo quyết toán thuế năm được duyệt, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản

3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” đối ứng với bên Có của Tài khoản 421 “Lợi nhuận chưa phân phối”.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp” của chỉ tiêu “Thuế thu nhập doanh nghiệp” dùng để phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” đối ứng với bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311 (Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ).

7. Chỉ tiêu “Thu trên vốn” (Mã số 16):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số tiền thu trên vốn phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thu trên vốn” phản ánh số thu trên vốn phải nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3335 “Thu trên vốn” trên Sổ Cái.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thu trên vốn” phản ánh số tiền thu trên vốn đã nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3335 “Thu trên vốn” trên Sổ Cái.

8. Chỉ tiêu “Thuế tài nguyên” (Mã số 17):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số tiền thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thuế tài nguyên” phản ánh số tiền thuế tài nguyên phải nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3336 “Thuế tài nguyên” trên Sổ Cái.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thuế tài nguyên” phản ánh số tiền thuế tài nguyên đã nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3336 “Thuế tài nguyên” trên Sổ Cái.

9. Chỉ tiêu “Thuế nhà đất” (Mã số 18):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số tiền thuế nhà đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thuế nhà đất” phản ánh số tiền thuế nhà đất phải nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3337 “Thuế nhà đất, tiền thuê đất” trên Sổ Cái (Chi tiết phần thuế nhà đất).

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Thuế nhà đất” phản ánh số tiền thuế nhà đất đã nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3337 “Thuế nhà đất, tiền thuê đất” trên Sổ Cái (Chi tiết phần thuế nhà đất).

10. Chỉ tiêu “Tiền thuê đất” (Mã số 19):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Tiền thuê đất” phản ánh số tiền thuê đất phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3337 “Thuế nhà đất, tiền thuê đất” trên Sổ Cái (Chi tiết phần tiền thuê đất).

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Tiền thuê đất” phản ánh số tiền thuê đất đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3337 “Thuế nhà đất, tiền thuê đất” trên Sổ Cái (Chi tiết phần tiền thuê đất).

11. Chỉ tiêu “Các loại thuế khác” (Mã số 20):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các loại thuế khác (ngoài các loại thuế kể trên) phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các loại thuế khác” phản ánh số tiền các loại thuế khác phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số

phát sinh bên Có của Tài khoản 3338 “Các loại thuế khác” trên Sổ Cái.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các loại thuế khác” phản ánh số tiền các loại thuế khác đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3338 “Các loại thuế khác” trên Sổ Cái.

12. Chỉ tiêu “Các khoản phải nộp khác” (Mã số 30):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản khác phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo, bao gồm: Các khoản phụ thu, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phải nộp khác” phản ánh các khoản phụ thu, các khoản phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái.

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phải nộp khác” phản ánh số tiền các khoản phụ thu, các khoản phí, lệ phí và các khoản khác đã nộp vào ngân sách nhà nước, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái.

Mã số 30 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33.

13. Chỉ tiêu “Các khoản phụ thu” (Mã số 31):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản phụ thu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phụ thu” phản ánh số tiền các khoản phụ thu phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí

và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản phụ thu).

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phụ thu” phản ánh số tiền các khoản phụ thu đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản phụ thu).

14. Chỉ tiêu “Các khoản phí, lệ phí” (Mã số 32):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản phí, lệ phí phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phí, lệ phí” phản ánh các khoản phí, lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản phí, lệ phí).

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản phí, lệ phí” phản ánh các khoản phí, lệ phí đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản phí, lệ phí).

15. Chỉ tiêu “Các khoản khác” (Mã số 33):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản khác (ngoài các khoản phí, lệ phí và các khoản phụ thu kể trên) phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào ngân sách nhà nước đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 4 “Số phải nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản khác” phản ánh các khoản khác (ngoài các khoản phí, lệ phí và các khoản phụ thu kể trên) phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản khác).

Số liệu ghi vào cột 5 “Số đã nộp trong kỳ” của chỉ tiêu “Các khoản khác” phản ánh các khoản khác (ngoài các khoản phí, lệ phí và các khoản phụ thu kể trên) đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo, được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 3339 “Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác” trên Sổ Cái (Chi tiết các khoản khác).

Phần III. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Nội dung các chỉ tiêu ở phần này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ; số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại; số thuế giá trị gia tăng được giảm, đã giảm và còn được giảm; số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa phải nộp, đã nộp và còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Lũy kế từ đầu năm” được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Lũy kế từ đầu năm” của báo cáo này kỳ trước, cộng (+) với số liệu ghi ở cột 3 “Kỳ này” của báo cáo này kỳ này, kết quả tìm được ghi vào cột 4 ở từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 3 “Kỳ này” như sau:

Mục I. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

1. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ, còn được hoàn lại kỳ trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ đầu kỳ của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có Mã số 17 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh (Mã số 11):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định phát sinh trong kỳ (trong đó bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ nhưng không thể hạch toán riêng).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trong kỳ báo cáo.

3. Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại và không được khấu trừ (Mã số 12):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào (bao gồm cả số thuế kỳ trước chuyển sang và số thuế đầu vào phát sinh kỳ này) đã được khấu trừ vào số thuế giá trị gia tăng đầu ra trong kỳ, đã được hoàn lại bằng tiền và thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trong kỳ báo cáo.

Mã số 12 = Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16.

3a) Số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ (Mã số 13):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” đối ứng bên Nợ Tài khoản 3331 “Thuế giá trị gia tăng phải nộp” trong kỳ báo cáo (33311).

3b) Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại (Mã số 14):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn lại bằng tiền trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 133, chi tiết thuế giá trị gia tăng hoàn lại, phần phát sinh bên Có Tài khoản 133 đối ứng với bên Nợ TK 111, 112.

3c) Số thuế giá trị gia tăng hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua (Mã số 15):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng mua trả lại người bán, số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng mua được giảm giá do kém mất phẩm chất không được khấu trừ phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" đối ứng với bên Nợ của các Tài khoản 111, 112, 331 (Chi tiết thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ của hàng mua trả lại người bán, của hàng mua được giảm giá do kém mất phẩm chất).

3d) Số thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ (Mã số 16):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng không thuộc diện được khấu trừ phải tính, phân bổ cho sản xuất, kinh doanh không chịu thuế giá trị gia tăng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 133 đối ứng với bên Nợ của các Tài khoản 142, 632.

4. Số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 17):

Chỉ tiêu này phản ánh thuế giá trị gia tăng đầu

vào còn được khấu trừ, số thuế giá trị gia tăng được thông báo cho hoàn lại nhưng ngân sách nhà nước chưa hoàn trả đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ" đến cuối kỳ báo cáo.

Mã số 17 = Mã số 10 + Mã số 11 - Mã số 12.

Mục II. Thuế giá trị gia tăng được hoàn lại.

1. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại đầu kỳ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được cơ quan thuế thông báo cho hoàn lại nhưng đến cuối kỳ trước chưa được ngân sách nhà nước hoàn trả lại bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S02 - DN) hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 23 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn lại phát sinh (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng được cơ quan thuế thông báo cho hoàn thuế phát sinh trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào thông báo được hoàn thuế trong kỳ, hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S02 - DN).

3. Số thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được hoàn lại bằng tiền trong kỳ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 133 "Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ", chi tiết phần thuế giá trị gia tăng đã hoàn lại phần phát sinh Có Tài khoản 133 đối ứng với bên Nợ Tài khoản 111, 112 hoặc căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S02 - DN).

4. Số thuế giá trị gia tăng còn được hoàn lại cuối kỳ (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được thông báo cho hoàn lại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được ngân sách nhà nước hoàn trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được hoàn lại (Mẫu số S02 - DN), hoặc số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{Mã số 23} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - \text{Mã số 22.}$$

Mục III. Thuế giá trị gia tăng được giảm.

1. Số thuế giá trị gia tăng được giảm đầu kỳ (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp đã được cơ quan thuế xét giảm và đã thông báo giảm nhưng đến cuối kỳ trước chưa xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được giảm (Mẫu số S03 - DN) (Phần Số dư đầu kỳ) hoặc căn cứ vào số liệu ghi ở chỉ tiêu có mã số 33 của báo cáo này kỳ trước.

2. Số thuế giá trị gia tăng được giảm phát sinh (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp đã được cơ quan thuế xét giảm và đã thông báo được giảm trong kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được giảm (Mẫu số S03 - DN).

3. Số thuế giá trị gia tăng đã được giảm (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng được giảm đã được xử lý trong kỳ báo cáo bao gồm số thuế được giảm đã được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền (nếu đã nộp thuế giá trị gia

tăng vào ngân sách nhà nước) hoặc được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được giảm (Mẫu số S03 - DN) hoặc căn cứ vào số phát sinh Nợ Tài khoản 3331 "Thuế giá trị gia tăng phải nộp" đối ứng với bên Có Tài khoản 721 "Các khoản thu nhập bất thường" (nếu số thuế được giảm được trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ) hoặc số phát sinh Nợ Tài khoản 111, 112 đối ứng với bên Có Tài khoản 721 (nếu số thuế được giảm được ngân sách nhà nước trả lại bằng tiền) phần thuế giá trị gia tăng được giảm bằng tiền.

4. Số thuế giá trị gia tăng còn được giảm cuối kỳ (Mã số 33):

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế giá trị gia tăng đã được cơ quan thuế thông báo giảm nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa được xử lý.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết thuế giá trị gia tăng được giảm (Mẫu số S03 - DN).

$$\text{Mã số 33} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32.}$$

Mục IV. Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa.

1. Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ" (Mã số 40):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa của hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội địa và các khoản thu nhập hoạt động tài chính, hoạt động bất thường còn phải nộp kỳ trước chuyển sang.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chỉ tiêu có mã số 46 của báo cáo này kỳ trước, hoặc căn cứ vào số dư Có cuối kỳ trước của Tài khoản 33311 "Thuế giá trị gia tăng đầu ra".

2. Chỉ tiêu "Thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh" (Mã số 41):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị

09691621

www.TuVienPhapLuat.com * Tel: +84-8-38456684 * LawSoft

gia tăng đầu ra của hàng bán nội địa đã phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra” đối ứng với bên Nợ các tài khoản liên quan.

3. Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ” (Mã số 42):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra”.

4. Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng hàng bán bị trả lại, bị giảm giá” (Mã số 43):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng của hàng bán nội địa bị trả lại, bị giảm giá do kém mất phẩm chất phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của các Tài khoản 111, 112, 131 đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra” (Chi tiết số tiền trả lại cho người mua về số thuế giá trị gia tăng của hàng bán bị trả lại, hàng bán bị giảm giá do kém mất phẩm chất).

5. Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế phải nộp” (Mã số 44):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp phát sinh trong kỳ và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 721 đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra”.

6. Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước” (Mã số 45):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo và lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của các Tài khoản 111, 112, 311 đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra” (Chi tiết số thuế giá trị gia tăng đã nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ).

7. Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ” (Mã số 46):

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh số thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa còn phải nộp đến cuối kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào cột 3 (kỳ này) của chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của Tài khoản 33311 “Thuế giá trị gia tăng đầu ra”.

Mã số 46 = Mã số 40 + Mã số 41 - Mã số 42 - Mã số 43 - Mã số 44 - Mã số 45.

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Mẫu số B03 - DN)

I. BẢN CHẤT VÀ Ý NGHĨA CỦA BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Dựa vào báo cáo Lưu chuyển tiền tệ, người sử dụng có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán của doanh nghiệp và dự đoán được luồng tiền trong kỳ tiếp theo.

03-69741

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Nội dung:

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gồm 3 phần:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh;
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư;
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

* Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:

Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như tiền thu bán hàng, tiền thu từ các khoản phải thu thương mại, các chi phí bằng tiền, như: Tiền trả cho người cung cấp (trả ngay trong kỳ và tiền trả cho khoản nợ từ kỳ trước), tiền thanh toán cho công nhân viên về tiền lương và bảo hiểm xã hội, các chi phí khác bằng tiền (chi phí văn phòng phẩm, công tác phí...).

* Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Hoạt động đầu tư bao gồm hai phần:

- Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho bản thân doanh nghiệp: như hoạt động xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định;

- Đầu tư vào các đơn vị khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, đầu tư chứng khoán, cho vay, không phân biệt đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

Dòng tiền lưu chuyển gồm toàn bộ các khoản thu do bán, thanh lý tài sản cố định, thu hồi các khoản đầu tư... và các khoản chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, chi để đầu tư vào các đơn vị khác.

* Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính: Phản ánh toàn bộ dòng tiền thu vào và chi ra liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính bao gồm các nghiệp vụ làm tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp như: Chủ doanh nghiệp góp vốn, vay vốn (không phân biệt vay dài hạn hay ngắn hạn), nhận vốn liên doanh, phát hành cổ phiếu, trái phiếu, trả nợ vay,...

Dòng tiền lưu chuyển bao gồm toàn bộ các khoản thu, chi liên quan như tiền vay nhận được, tiền thu được do nhận vốn góp liên doanh, do phát hành cổ phiếu, trái phiếu, tiền chi trả lãi cho các bên góp vốn, trả lãi cổ phiếu, trái phiếu bằng tiền, thu lãi tiền gửi...

Có hai phương pháp lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp.

2. Lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp:

2.1. Nguyên tắc chung:

- Theo phương pháp gián tiếp, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách điều chỉnh lợi tức trước thuế của hoạt động sản xuất, kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các nghiệp vụ không trực tiếp thu tiền hoặc chi tiền đã làm tăng, giảm lợi tức, loại trừ các khoản lãi lỗ của hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính đã tính vào lợi nhuận trước thuế, điều chỉnh các khoản mục thuộc vốn lưu động.

2.2. Cơ sở lập:

Theo phương pháp gián tiếp, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lập căn cứ vào:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01- DN);

- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu B02- DN);

- Các tài liệu khác (như sổ cái, sổ kế toán chi tiết, báo cáo vốn góp, khấu hao, chi tiết hoàn nhập dự phòng, hoặc các tài liệu chi tiết về mua bán tài sản cố định, trả lãi vay, ...).

2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Phần I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan

đến luồng tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01):

Chỉ tiêu này được lấy từ báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận trước thuế" (Mã số 60).

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm (bị lỗ) thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Điều chỉnh các khoản:

Khấu hao tài sản cố định (Mã số 02):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Bảng tính khấu hao tài sản cố định, số phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".

Các khoản dự phòng (Mã số 03):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các Tài khoản dự phòng như TK 129, TK 139, TK 159, TK 229 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Lãi/lỗ do bán tài sản cố định (Mã số 04):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối", phần lãi (lỗ) do bán, thanh lý tài sản cố định trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu lãi, hoặc được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu lỗ.

Lãi/lỗ do đánh giá lại tài sản và chuyển đổi tiền tệ (Mã số 05):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối", phần lãi (lỗ) do chênh lệch đánh giá lại tài sản hoặc do chuyển đổi tiền tệ trong kỳ báo cáo được chuyển vào Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối".

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu lãi, hoặc được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu lỗ.

Lãi/lỗ do đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 06):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào Sổ chi tiết Tài khoản 421 "Lợi nhuận chưa phân phối", phần lãi (lỗ) từ việc đầu tư vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu lãi, hoặc được cộng vào chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế", nếu lỗ.

Thu lãi tiền gửi (Mã số 07):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào các khoản tiền đã thu về các khoản lãi do doanh nghiệp gửi tiền có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn ở các ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc các đối tượng khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (Mã số 10):

Chỉ tiêu "Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động" phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo đã loại trừ sự ảnh hưởng của các khoản thu nhập và chi phí không trực tiếp bằng tiền;

nhưng chưa tính đến những thay đổi các yếu tố của vốn lưu động.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế cộng (hoặc trừ) các khoản điều chỉnh.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 11):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản phải thu: TK 131, TK 136, TK 138, TK 141, TK 142, TK 144 (phần đưa đi và nhận về liên quan đến tiền) trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ.

Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 12):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các Tài khoản hàng tồn kho: TK 151, TK 152, TK 153, TK 154, TK 155, TK 156, TK 157 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ.

Tăng, giảm các khoản phải trả (Mã số 13):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả: TK 315, TK 331, TK 333, TK 334, TK 335, TK 336, TK 338 trong Sổ Cái.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) , nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ.

Tiền thu từ các khoản khác (Mã số 14):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền thu được từ các khoản khác chưa tính đến trong các chỉ tiêu trên.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động”.

Tiền chi cho các khoản khác (Mã số 15):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác chưa tính đến trong các chỉ tiêu trên.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã số 20):

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 10 đến mã số 15. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Phần II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan

đến luồng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 21):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về các khoản cho vay, góp vốn liên doanh, trái phiếu đến hạn, bán cổ phiếu, trái phiếu đã mua của các doanh nghiệp, đơn vị khác, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 22):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu về các khoản lãi được trả do cho vay, góp vốn liên doanh, nắm giữ các cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu do bán tài sản cố định (Mã số 23):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu do bán, thanh lý tài sản cố định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền đầu tư vào các đơn vị khác (Mã số 24):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã cho vay, góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Tiền mua tài sản cố định (Mã số 25):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi ra trong kỳ báo cáo để mua sắm, xây dựng, thanh lý tài sản cố định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 21 đến mã số 26.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Phần III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Tiền thu do đi vay (Mã số 31):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do đi vay các ngân hàng, tổ chức tài chính, các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán.

Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn (Mã số 32):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức chuyển tiền hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán.

Tiền thu từ lãi tiền gửi (Mã số 33):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu về các khoản lãi được trả do gửi tiền có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn ở các ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (Tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền đã trả nợ vay (Mã số 34):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản vay của các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu (Mã số 35):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi hoàn vốn cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức bằng tiền hoặc mua lại cổ phần của doanh nghiệp bằng tiền. Đối với doanh nghiệp nhà nước, tổng số tiền nộp khấu hao cơ bản cho ngân sách nhà nước cũng được phản ánh vào chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán và ghi được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư (Mã số 36):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả lãi cho các bên góp vốn liên doanh, các cổ đông, chủ doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác có lập các quỹ xí nghiệp từ lợi nhuận sau thuế thì các khoản tiền chi từ nguồn các quỹ xí nghiệp như: quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi... cũng được phản ánh vào chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế

toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40):

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ mã số 31 đến mã số 35.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ tất cả các hoạt động trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này là số tổng cộng của các chỉ tiêu Phần I + Phần II + Phần III.

(Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40)

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)

Tiền tồn đầu kỳ (Mã số 60):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư vốn bằng tiền đầu kỳ báo cáo (số liệu mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Bảng cân đối kế toán của kỳ trước), có đối chiếu với chỉ tiêu "Tiền tồn cuối kỳ" trên báo cáo Lưu chuyển tiền tệ kỳ trước và số dư đầu kỳ trên sổ kế toán thu, chi tiền kỳ báo cáo.

Tiền tồn cuối kỳ (Mã số 70):

Chỉ tiêu này là số tổng cộng của chỉ tiêu mã số 50 và mã số 60.

(Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60)

Chỉ tiêu này phải bằng với số dư vốn bằng tiền cuối kỳ (số liệu mã số 110, cột "Số cuối kỳ") trên Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.

3. Lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp:

3.1. Nguyên tắc chung:

Theo phương pháp này, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách xác định và phân tích trực tiếp các khoản thực thu, chi bằng tiền trên các sổ kế toán vốn bằng tiền theo từng loại hoạt động và theo nội dung thu, chi.

3.2. Cơ sở lập:

Theo phương pháp này, báo cáo Lưu chuyển tiền tệ được lập căn cứ vào:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01 - DN);
- Sổ kế toán theo dõi thu, chi vốn bằng tiền (tiền mặt và tiền gửi);
- Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu, phải trả.

3.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể:

Phần I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh:

1. Tiền thu bán hàng (Mã số 01):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do bán hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với số tiền bán hàng thu được phản ánh trên Sổ theo dõi doanh thu bán hàng - phần bán hàng thu tiền ngay.

2. Tiền thu từ các khoản nợ phải thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ tất cả các khoản phải thu trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi), có đối chiếu với Sổ theo dõi các khoản nợ phải thu từ khách hàng, từ các đơn vị nội bộ và các khoản phải thu

khác, kể cả tạm ứng - Phần thanh toán bằng tiền trong kỳ.

3. Tiền thu từ các khoản khác (Mã số 03):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ tất cả các khoản khác, ngoài tiền thu bán hàng và các khoản nợ phải thu, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo như: Tiền thu về được bồi thường, được phạt không thông qua các tài khoản theo dõi nợ phải thu...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ theo dõi thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

4. Tiền đã trả cho người bán (Mã số 04):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người bán, thông qua tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo, có đối chiếu với Sổ kế toán theo dõi thanh toán với người bán - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***).

5. Tiền đã trả cho công nhân viên (Mã số 05):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả công nhân viên, thông qua tài khoản 334 "Phải trả công nhân viên", trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi thanh toán với công nhân viên - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***).

6. Tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước (Mã số 06):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế và các khoản khác cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, trừ khoản nộp khấu hao cơ bản tài sản cố định đối với doanh nghiệp nhà nước.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi thanh toán với ngân sách - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

7. Tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả khác (Mã số 07):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản nợ phải trả như: Phải trả cho các đơn vị trong nội bộ, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, nợ dài hạn đến hạn trả, các khoản ký quỹ, ký cược đến hạn trả và các khoản phải trả khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi thanh toán các khoản phải trả tương ứng - phần đã trả bằng tiền trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

8. Tiền đã trả cho các khoản khác (Mã số 08):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên như: Mua hàng trả tiền ngay, các khoản trả ngay bằng tiền không thông qua các tài khoản theo dõi nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ theo dõi chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã số 20):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ mã số 01 đến mã số 08.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

Phần II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền tạo ra từ hoạt động đầu tư của doanh nghiệp.

Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 21):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu về các khoản cho vay, góp vốn liên doanh, trái phiếu đến hạn, bán cổ phiếu, trái phiếu đã mua của các doanh nghiệp, đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào đơn vị khác (Mã số 22):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu về các khoản lãi được trả do cho vay, góp vốn liên doanh, nắm giữ các cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu do bán tài sản cố định (Mã số 23):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu do bán, thanh lý tài sản cố định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền đầu tư vào các đơn vị khác (Mã số 24):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã cho vay, góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, trái phiếu của các đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo

cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

Tiền mua tài sản cố định (Mã số 25):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi ra trong kỳ báo cáo để mua sắm, xây dựng, thanh lý tài sản cố định.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng các chỉ tiêu từ mã số 21 đến mã số 26.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

Phần III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:

Phần này phản ánh những chỉ tiêu liên quan đến luồng tiền tạo ra từ hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Tiền thu do đi vay (Mã số 31):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do đi vay các ngân hàng, tổ chức tài chính, các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn (Mã số 32):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn dưới các hình thức chuyển tiền hoặc mua cổ phần của doanh nghiệp bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền thu từ lãi tiền gửi (Mã số 33):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền đã thu về các khoản lãi được trả do gửi tiền có kỳ hạn hoặc không có kỳ hạn ở các ngân hàng, tổ chức tài chính hoặc các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán thu tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ báo cáo.

Tiền đã trả nợ vay (Mã số 34):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho các khoản vay của các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu (Mã số 35):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi hoàn vốn cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức bằng tiền hoặc mua lại cổ phần của doanh nghiệp bằng tiền. Đối với doanh nghiệp nhà nước, tổng số tiền nộp khấu hao cơ bản cho ngân sách nhà nước cũng được phản ánh vào chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư (Mã số 36):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi trả lãi cho các bên góp vốn liên doanh, các cổ đông, chủ doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp khác có lập các quỹ xí nghiệp từ lợi nhuận sau thuế thì các khoản tiền chi từ nguồn các quỹ xí nghiệp như: Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi... cũng được phản ánh vào chỉ tiêu này.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ Sổ kế toán chi tiền (tiền mặt và tiền gửi) trong kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)).

Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính (Mã số 40):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ mã số 31 đến mã số 35.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ (Mã số 50):

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuận trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ tất cả các hoạt động trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này là số tổng cộng của các chỉ tiêu Phần I + Phần II + Phần III.

(Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40).

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn: (***)).

Tiền tồn đầu kỳ (Mã số 60):

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số dư vốn bằng tiền đầu kỳ báo cáo (số liệu mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Bảng cân đối kế toán của kỳ trước), có đối chiếu với chỉ tiêu "Tiền tồn cuối kỳ" trên báo cáo Lưu chuyển tiền tệ kỳ trước và số dư đầu kỳ trên sổ kế toán thu, chi tiền kỳ báo cáo.

Tiền tồn cuối kỳ (Mã số 70):

Chỉ tiêu này là số tổng cộng của chỉ tiêu mã số 50 và mã số 60.

(Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60).

Chỉ tiêu này phải bằng với số dư vốn bằng tiền

cuối kỳ (số liệu mã số 110, cột "Số cuối kỳ") trên Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Mẫu số B09 - DN)

1. Bản chất và ý nghĩa của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các báo cáo tài chính khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

2. Nội dung của Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng; tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng; phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp phải trình bày đầy đủ các chỉ tiêu theo nội dung đã quy định trong Thuyết minh báo cáo tài chính, ngoài ra doanh nghiệp cũng có thể trình bày thêm các nội dung khác nhằm giải thích chi tiết hơn tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Cơ sở lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập căn cứ vào số liệu trong:

- Các sổ kế toán kỳ báo cáo;
- Bảng cân đối kế toán kỳ báo cáo (Mẫu số B01- DN);
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu số B02 - DN);

- Thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước, năm trước (Mẫu số B09 - DN).

4. Phương pháp lập Thuyết minh báo cáo tài chính:

4.1. Phương pháp chung:

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải thống nhất với số liệu trên các báo cáo khác.

- Đối với báo cáo quý, các chỉ tiêu thuộc phần chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp phải thống nhất trong cả niên độ kế toán. Nếu có sự thay đổi phải trình bày rõ ràng lý do thay đổi.

- Trong các biểu số liệu, cột số kế hoạch thể hiện số liệu kế hoạch của kỳ báo cáo; cột số thực hiện kỳ trước thể hiện số liệu của kỳ ngay trước kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp chỉ sử dụng trong Thuyết minh báo cáo tài chính năm.

4.2. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ của doanh nghiệp, được phân chia theo các yếu tố chi phí như sau:

a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu: bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo, trừ: nguyên liệu, vật liệu,... bán hoặc xuất cho xây dựng cơ bản. Chỉ tiêu này không bao gồm giá mua của hàng hóa bán ra trong kỳ ở các doanh nghiệp thương mại.

Tùy theo yêu cầu của các doanh nghiệp, các ngành, chỉ tiêu này có thể được báo cáo chi tiết theo từng loại nguyên liệu, vật liệu: Nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh.

b) Chi phí nhân công: bao gồm toàn bộ chi phí chi trả cho người lao động (thường xuyên hay tạm thời) về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương trong kỳ báo cáo, trước khi trừ các khoản giảm trừ. Chỉ tiêu này bao gồm cả chi phí về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn doanh nghiệp phải nộp Nhà nước theo quy định. Chỉ tiêu này không bao gồm chi phí nhân công cho xây dựng cơ bản hoặc được bù đắp bằng các nguồn khác như: Đảng, Đoàn,...., các khoản tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Tùy theo yêu cầu của doanh nghiệp, các ngành, chỉ tiêu này có thể được báo cáo chi tiết theo từng khoản chi phí như: tiền lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp dùng trong sản xuất, kinh doanh kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh.

d) Chi phí dịch vụ mua ngoài: bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác để phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh, các dịch vụ khác. Chỉ tiêu này được sử dụng chủ yếu cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ như: du lịch, vận tải, bưu điện... Đối với các doanh nghiệp sản xuất vật chất, chỉ tiêu này có thể được kết hợp với chỉ tiêu chi phí khác bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh.

e) Chi phí khác bằng tiền: bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo, như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.3. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tăng, giảm của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình, theo từng nhóm tài sản trong kỳ báo cáo, như: nhà cửa, máy móc, thiết bị,... về nguyên giá, giá trị hao mòn, giá trị còn lại và lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các Tài khoản 211, 212, 213, 214 trong Sổ Cái, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi tài sản cố định.

4.4. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thu nhập bình quân của công nhân viên từ tiền lương, tiền công, các khoản trợ cấp, phụ cấp có tính chất lương và các khoản tiền thưởng, trước khi trừ các khoản giảm trừ, trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Tài khoản 334 trong Sổ Cái, có đối chiếu với sổ kế toán theo dõi thanh toán với công nhân viên.

4.5. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tăng, giảm các nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ báo cáo như: Nguồn vốn kinh doanh, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ xí nghiệp, theo từng loại nguồn vốn và theo từng nguồn cấp như: ngân sách cấp, chủ sở hữu góp, nhận vốn góp liên doanh, bổ sung từ lợi nhuận... và lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các Tài khoản 411, 414, 415, 416, 431, 441 trên Sổ Cái và sổ kế toán theo dõi các nguồn vốn trên.

4.6. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số tăng, giảm, kết quả các khoản đầu tư vào đơn vị khác theo từng loại đầu tư trong kỳ báo cáo, như: Đầu tư chứng khoán, góp vốn liên doanh... ngắn hạn và dài hạn, và lý do tăng, giảm chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ các Tài khoản 121, 128, 221, 222, 228, 421 trên Sổ Cái và sổ kế toán theo dõi các khoản đầu tư vào đơn vị khác.

4.7. Các khoản phải thu và nợ phải trả:

Chỉ tiêu này phản ánh tình hình tăng, giảm các khoản phải thu và nợ phải trả, các khoản đã quá hạn thanh toán, đang tranh chấp hoặc mất khả năng thanh toán trong kỳ báo cáo theo từng đối tượng cụ thể và lý do chủ yếu.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ Sổ kế toán theo dõi các khoản phải thu và các khoản nợ phải trả.

5. Phương pháp lập một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp:

5.1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn:

5.1.1. Bố trí cơ cấu tài sản:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá cơ cấu sử dụng vốn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng giá trị thuần của tài sản cố định và đầu tư dài hạn (lấy từ chỉ tiêu mã số 200 trong Bảng cân đối kế toán) hoặc tổng giá trị thuần của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng giá trị tài sản (lấy từ chỉ tiêu mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá cơ cấu hình thành nguồn vốn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng số nợ phải trả (lấy từ chỉ tiêu mã số 300 trong Bảng cân đối kế toán) hoặc tổng nguồn vốn chủ sở hữu (lấy từ chỉ tiêu mã số 400 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng nguồn vốn (lấy từ chỉ tiêu mã số 430 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.2. Khả năng thanh toán:

5.2.1. Khả năng thanh toán hiện hành:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng giá trị tài sản (lấy từ chỉ tiêu mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ phải trả (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 300 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán tạm thời các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng giá trị thuần của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn (lấy từ chỉ tiêu mã số 100 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ ngắn hạn (lấy từ chỉ tiêu mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.2.3. Khả năng thanh toán nhanh:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng số các khoản tiền và tương đương tiền (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 110 và mã số 120 trong Bảng cân đối kế toán) với tổng số nợ ngắn hạn (lấy từ số liệu chỉ tiêu mã số 310 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn bằng nguồn vốn khấu hao tài sản cố định mua sắm bằng nguồn vốn vay dài hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành bằng nguồn vốn vay hoặc nợ dài hạn (lấy từ số liệu trên

sổ kế toán chi tiết) với tổng số nợ dài hạn (lấy từ chỉ tiêu mã số 320 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.3. Tỷ suất sinh lời:

5.3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (lấy từ chỉ tiêu mã số 60 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng doanh thu thuần cộng (+) thu nhập hoạt động tài chính cộng (+) thu nhập bất thường (lấy từ chỉ tiêu mã số 10, mã số 31 và mã số 41 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lấy từ chỉ tiêu mã số 80 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng doanh thu thuần cộng (+) thu nhập hoạt động tài chính cộng (+) thu nhập bất thường (lấy từ chỉ tiêu mã số 10, mã số 31 và mã số 41 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng vốn của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước và sau thuế thu nhập doanh nghiệp) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (lấy từ chỉ tiêu mã số 60 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng tài sản (lấy từ chỉ tiêu mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng

tài sản được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lấy từ chỉ tiêu mã số 80 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng tài sản (lấy từ chỉ tiêu mã số 250 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

5.3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu này dùng để đánh giá một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chỉ tiêu này được tính trên cơ sở so sánh tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lấy từ chỉ tiêu mã số 80 trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh) với tổng nguồn vốn chủ sở hữu (lấy từ chỉ tiêu mã số 410 trong Bảng cân đối kế toán) của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

6. Ghi chú:

Thuyết minh báo cáo tài chính được lập cùng với Bảng cân đối kế toán và báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoài những chỉ tiêu đã nêu ở trên, doanh nghiệp có thể trình bày thêm các chỉ tiêu khác để giải thích rõ hơn báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 449/2000/QĐ-NHNN2
ngày 20/10/2000 ban hành mức
thu phí dịch vụ thanh toán qua
ngân hàng.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

số 01/1997/QH10; Luật các Tổ chức tín dụng số 02/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Quyết định số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc khuyến khích người Việt Nam ở nước ngoài chuyển tiền về nước;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu mức thu phí dịch vụ thanh toán qua ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2000.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế toán - Tài chính, Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Thủ trưởng đơn vị có liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Tổ chức tín dụng và Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

NGUYỄN THỊ KIM PHỤNG